



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÉP DANA - Ý**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Vốn điều lệ:** 269.995.170.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018:** 269.995.170.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: [www.thepdana-y.com](http://www.thepdana-y.com)
- Email: [dny@thepdanang-y.com](mailto:dny@thepdanang-y.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 729 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |              |                              |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân   | Chủ tịch     | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018
• Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2018
• Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018
• Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 Miễn nhiệm ngày 29/04/2018

### Ban Kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018
• Ông Huỳnh Duy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018
• Bà Phạm Thị Thu Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2018

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
• Ông Hồ Nghĩa Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
• Bà Phan Thị Thảo Sương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Trần Mai Thị Bé Liễu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THÉP  
DANA - Ý**

**Huỳnh Văn Tân**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 906/2018/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 14/08/2018 của Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 “Các sự kiện quan trọng đã phát sinh”, Công ty được yêu cầu tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường kể từ ngày 28/02/2018 theo Thông báo số 20/TB-UBND ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng

và Ngày 23/03/2018 UBND Thành phố đã có Thông báo số 30/TB-UBND thống nhất cho Công ty hoạt động sản xuất thép trở lại kể từ ngày 26/03/2018 để xử lý những tồn tại và giảm thiểu các thiệt hại phát sinh khi ngừng hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Trong thời gian này Công ty phải tuân thủ nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; không được thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất, không giao kết hợp đồng mua nguyên vật liệu là phế liệu để sản xuất thép. UBND Thành phố đồng thời giao cho các sở ban ngành, trong thời gian không quá 06 tháng tham mưu Ủy ban phương án dừng hoạt động sản xuất thép của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

Ngày 27/6/2018, Công ty đã có công văn số 169/CV-DNY gửi UBND thành phố về việc tháo gỡ các vướng mắc của Thông báo số 30/TB-UBND. Trả lời kiến nghị này của Công ty, bằng công văn số 5402/UBND-STP ngày 13/7/2018, UBND thành phố khẳng định rằng nội dung nêu tại Thông báo số 30/TB-UBND chỉ có tính chất khuyến nghị đối với doanh nghiệp nhằm hạn chế các thiệt hại có thể phát sinh trong trường hợp sau khi hoạt động trở lại, Công ty tiếp tục gặp phải sự phản đối của người dân, dẫn đến mất an ninh trật tự tại địa phương. Công ty được chủ động các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị và đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật. Riêng việc đưa ra thời hạn 6 tháng đối với Sở Tư Pháp và các sở, ngành liên quan là thuộc phạm vi chỉ đạo hành chính, là để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có liên quan đến ảnh hưởng của sự kiện này.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

CÔNG TY  
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
AAC

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>938.755.303.201</b>	<b>1.233.091.651.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>55.030.424.527</b>	<b>81.846.349.284</b>
1. Tiền	111		10.668.578.833	5.956.349.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.361.845.694	75.890.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.827.222.222</b>	<b>25.383.845.694</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.827.222.222	25.383.845.694
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.003.307.735</b>	<b>99.749.534.404</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.385.377.557	71.229.011.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.732.293.106	24.457.611.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.885.637.072	4.062.911.432
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>755.549.329.013</b>	<b>1.013.428.585.041</b>
1. Hàng tồn kho	141		755.549.329.013	1.013.428.585.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.345.019.704</b>	<b>12.683.336.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	2.840.009.395	4.016.514.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.114.838.503	6.125.635.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	390.171.806	2.541.186.509
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>968.418.813.172</b>	<b>972.407.592.453</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>666.504.033.756</b>	<b>741.099.861.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	598.507.040.342	673.097.116.870
- Nguyên giá	222		1.457.573.721.958	1.458.081.536.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(859.066.681.616)	(784.984.419.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	67.996.993.414	68.002.744.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.445.645)	(91.694.645)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>294.690.252.788</b>	<b>221.720.851.917</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	294.690.252.788	221.720.851.917
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.624.526.628</b>	<b>7.986.879.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	5.624.526.628	7.986.879.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.907.174.116.373</b>	<b>2.205.499.243.797</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.530.502.702.883</b>	<b>1.816.044.644.610</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>906.857.177.316</b>	<b>1.194.389.119.043</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	337.531.828.440	643.378.838.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.483.434.074	20.158.057.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.359.725	17.654.414.573
4. Phải trả người lao động	314		4.823.695.228	13.792.200.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	495.617.309	505.537.108
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	20.679.547.138	6.655.255.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	533.168.884.500	491.614.291.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		655.810.902	630.523.859
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>623.645.525.567</b>	<b>621.655.525.567</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20b	70.000.000.000	70.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	553.645.525.567	551.655.525.567
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>376.671.413.490</b>	<b>389.454.599.187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>376.671.413.490</b>	<b>389.454.599.187</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	21.219.777.824	21.219.777.824
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	512.773.974	512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	84.943.671.092	97.726.856.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.318.794.352	27.323.734.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.375.123.260)	70.403.121.855
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.907.174.116.373</b>	<b>2.205.499.243.797</b>

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập-biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	889.166.778.451	1.035.311.405.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.832.282.050	175.851.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		886.334.496.401	1.035.135.553.268
4. Giá vốn hàng bán	11	25	844.012.312.890	961.086.762.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>42.322.183.511</b>	<b>74.048.790.272</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.992.353.497	3.799.370.883
7. Chi phí tài chính	22	27	38.202.085.744	32.926.669.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.997.576.864</i>	<i>28.384.988.371</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28a	9.776.878.026	8.135.654.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	9.753.501.549	10.369.562.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(11.417.928.311)</b>	<b>26.416.274.343</b>
11. Thu nhập khác	31	29	45.454.545	540.217.334
12. Chi phí khác	32	30	2.649.494	392.507.941
13. Lợi nhuận khác	40		<b>42.805.051</b>	<b>147.709.393</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>(11.375.123.260)</b>	<b>26.563.983.736</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	5.355.296.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>(11.375.123.260)</b>	<b>21.208.686.883</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(421)	786
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(421)	786



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.375.123.260)	26.563.983.736
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	74.635.397.528	78.739.282.490
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27	1.698.184.149	2.260.647.535
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(1.347.020.833)	(1.065.658.914)
- Chi phí lãi vay	06	27; 19a	31.997.576.864	28.384.988.371
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		95.609.014.448	134.883.243.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.187.367.022	39.161.211.506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		257.879.256.028	42.445.981.654
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(350.935.175.706)	30.217.399.771
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.538.857.701	(2.297.124.972)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.007.496.663)	(28.603.361.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.654.414.571)	(4.698.838.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.382.775.394)	(266.250.976)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(30.765.367.135)</b>	<b>210.842.260.253</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(34.806.366.978)	(93.382.937.756)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		45.454.545	863.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.827.222.222)	(22.774.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		25.383.845.694	15.563.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26; 9	1.022.238.075	1.885.485.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(39.182.050.886)</b>	<b>(97.844.816.137)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		908.517.190.241	970.017.838.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(865.385.696.977)	(1.121.271.649.266)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>43.131.493.264</b>	<b>(151.253.810.668)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	5	<b>(26.815.924.757)</b>	<b>(38.256.366.552)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.846.349.284	48.876.625.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>55.030.424.527</b>	<b>10.620.258.758</b>



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

#### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	53.168.353	108.673.075
Tiền gửi ngân hàng	10.615.410.480	5.847.676.209
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	44.361.845.694	75.890.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.030.424.527</b>	<b>81.846.349.284</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	30.827.222.222	25.383.845.694
<b>Cộng</b>	<b>30.827.222.222</b>	<b>25.383.845.694</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	12.525.258.159	37.020.120.884
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	-	12.016.117.465
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	9.158.204.976	-
Cty TNHH TM & DV Xuân Tiến	45.677.183.615	14.774.567.336
Các đối tượng khác	6.024.730.807	7.418.206.081
<b>Cộng</b>	<b>73.385.377.557</b>	<b>71.229.011.766</b>

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	12.525.258.159	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	-	29.998.545.287
		<b>12.525.258.159</b>	<b>29.998.545.287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF (bên liên quan)	-	4.277.648.745
Chi nhánh VP. Luật sư Phạm và Liên danh	275.000.000	-
Các đối tượng khác	1.677.427.536	7.400.096.891
<b>Cộng</b>	<b>14.732.293.106</b>	<b>24.457.611.206</b>

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	phòng
CN Cty TNHH Yang Ming tại TPĐN	-	-	195.000.000	-
Tạm ứng	218.239.713	-	220.677.914	-
Lãi dự thu	1.261.118.564	-	981.790.351	-
Công ty TNHH Hoàng Phương	668.136.534	-	958.062.271	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	737.525.000	-	1.078.250.000	-
Công ty CP Đầu tư XD & TM Sự Bình Phương	-	-	350.000.000	-
Phải thu khác	617.261	-	279.130.896	-
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.885.637.072</b>	<b>-</b>	<b>4.062.911.432</b>	<b>-</b>

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	13.543.233.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	530.430.797.763	-	670.737.490.577	-
Công cụ, dụng cụ	22.679.984.895	-	26.197.064.982	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.652.731.202	-	-	-
Thành phẩm	199.785.815.153	-	302.950.796.121	-
<b>Cộng</b>	<b>755.549.329.013</b>	<b>-</b>	<b>1.013.428.585.041</b>	<b>-</b>

Toàn bộ hàng tồn kho là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 30/06/2018 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Pano quảng cáo	175.467.445	95.066.666
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	42.198.197	155.649.487
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.622.343.753	3.765.798.319
<b>Cộng</b>	<b>2.840.009.395</b>	<b>4.016.514.472</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Vành cán bằng sắt các loại	-	144.432.344
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phối 2	-	94.621.262
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.624.526.628	7.747.825.646
<b>Cộng</b>	<b>5.624.526.628</b>	<b>7.986.879.252</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	266.513.463.135	1.092.306.536.648	93.326.170.555	5.935.365.802	1.458.081.536.140
Mua sắm trong kỳ	-	-	39.570.000	-	39.570.000
T/lý, nhượng bán	-	-	547.384.182	-	547.384.182
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>266.513.463.135</b>	<b>1.092.306.536.648</b>	<b>92.818.356.373</b>	<b>5.935.365.802</b>	<b>1.457.573.721.958</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	74.853.915.717	633.989.757.484	71.948.764.077	4.191.981.992	784.984.419.270
Khấu hao trong kỳ	6.842.154.423	61.298.849.224	6.212.493.429	276.149.452	74.629.646.528
T/lý, nhượng bán	-	-	547.384.182	-	547.384.182
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.696.070.140</b>	<b>695.288.606.708</b>	<b>77.613.873.324</b>	<b>4.468.131.444</b>	<b>859.066.681.616</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	191.659.547.418	458.316.779.164	21.377.406.478	1.743.383.810	673.097.116.870
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>184.817.392.995</b>	<b>397.017.929.940</b>	<b>15.204.483.049</b>	<b>1.467.234.358</b>	<b>598.507.040.342</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng cuối kỳ là 551.218.486.351 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 169.332.287.365 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>128.365.000</b>	<b>68.094.439.059</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	91.694.645	91.694.645
Khấu hao trong kỳ	-	5.751.000	5.751.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>97.445.645</b>	<b>97.445.645</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	36.670.355	68.002.744.414
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>30.919.355</b>	<b>67.996.993.414</b>

(\*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 70.855.000 đồng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	228.758.199.110	215.124.055.446
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn	44.932.579.503	4.383.266.850
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn	20.029.002.686	1.735.919.403
Cải tạo dây chuyền cán 1	915.057.853	422.196.582
Xây dựng cơ bản khác	55.413.636	55.413.636
<b>Cộng</b>	<b>294.690.252.788</b>	<b>221.720.851.917</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2018			01/01/2018		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	160.000	20%	20%	1.600.000.000	-		1.600.000.000	-	
<b>Cộng</b>					<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>		<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>	

Công ty đã nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng với kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	37.094.750.715	103.629.580.201
Nippon Steel & Sumikin Bussan Corporation	-	62.530.770.359
Jfe Shoji Trade Corporation	23.026.641.120	84.332.936.180
Koden International Pte. LTD	-	35.937.886.680
Vitel Solutions Pte. LTD	-	40.841.949.600
Toyota Tsusho Corporation	34.741.351.890	108.231.189.180
Hoi Kong Holdings Limited	46.461.637.314	22.265.130.526
Các đối tượng khác	196.207.447.401	185.609.395.872
<b>Cộng</b>	<b><u>337.531.828.440</u></b>	<b><u>643.378.838.598</u></b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	37.094.750.715	162.753.077.625
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	5.166.604.619	
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	2.803.440.677
		<b><u>42.261.355.334</u></b>	<b><u>165.556.518.302</u></b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công Ty TNHH TM & DV Lập Thịnh	5.527.225.144	1.453.081.356
Công ty TNHH TM Và DV Vận Tải Việt Hải	-	2.778.075
Công ty TNHH TM và DV Tứ Hưng	-	2.692.791.462
DN tư nhân Mỹ Chi	3.669.167.957	5.299.002.683
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	-	742.013.613
Công ty CP Solds Ánh Minh	-	8.416.415.337
Các đối tượng khác	287.040.973	1.551.975.219
	<b><u>9.483.434.074</u></b>	<b><u>20.158.057.745</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN		26.896.623	49.947.944	4.691.598	18.359.723	
Thuế GTGT phải nộp		-	8.196.645.403	8.196.645.403	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.514.289.886	28.688.012.306	26.563.894.226	-	390.171.806
Thuế TNDN	17.654.414.573	-	-	17.654.414.571	2	-
Thuế nhập khẩu	-	-	697.332.309	697.332.309	-	-
Thuế nhà đất	-	-	38.575.369	38.575.369	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.654.414.573</b>	<b>2.541.186.509</b>	<b>37.673.513.331</b>	<b>53.158.553.476</b>	<b>18.359.725</b>	<b>390.171.806</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	495.617.309	505.537.108
<b>Cộng</b>	<b>495.617.309</b>	<b>505.537.108</b>

**20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	217.059.492	231.100.209
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	773.619.484	759.030.948
Các khoản phải trả khác	19.688.868.162	5.665.124.757
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.883.759.759	2.609.967.362
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Phan Thị Thảo Sương	8.310.665.997	-
- Huỳnh Văn Tân	7.383.102.748	-
- Công đoàn Công ty	401.556.477	1.061.556.477
- Phải trả khác	709.547.706	1.993.365.443
<b>Cộng</b>	<b>20.679.547.138</b>	<b>6.655.255.914</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến (hợp đồng đại lý)	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	2.883.759.759	2.609.967.362
Phan Thị Thảo Sương	Hội đồng quản trị	8.310.665.997	812.556.689
Huỳnh Văn Tân	Hội đồng quản trị	7.383.102.748	-
		<b>18.577.528.504</b>	<b>3.422.524.051</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>464.294.291.254</b>	<b>829.821.190.241</b>	<b>767.776.596.976</b>	<b>526.338.884.519</b>
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	94.907.254.680	77.576.424.435	119.744.579.115	52.739.100.000
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	36.885.237.809	116.288.159	37.001.525.968	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	74.579.549.135,00	262.257.755	74.841.806.890	-
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	12.981.812.763	195.983.245.538	66.420.480.154	142.544.578.147
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	12.980.782.608	81.136.373.118	84.845.011.841	9.272.143.885
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	177.303.044.279	344.485.543.065	250.132.625.577	271.655.961.767
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	53.850.384.827	83.035.394.644	89.238.678.751	47.647.100.720
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	806.225.153	47.225.663.527	45.551.888.680	2.480.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>27.319.999.982</b>	<b>6.830.000.000</b>	<b>27.320.000.001</b>	<b>6.829.999.981</b>
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	27.319.999.982	6.830.000.000	27.320.000.001	6.829.999.981
<b>Cộng</b>	<b>491.614.291.236</b>	<b>836.651.190.241</b>	<b>795.096.596.977</b>	<b>533.168.884.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>578.975.525.549</b>	<b>78.696.000.000</b>	<b>97.196.000.001</b>	<b>560.475.525.548</b>
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	47.829.028.829	-	27.320.000.001	20.509.028.828
Vay dài hạn của các cá nhân (iv)	-	-	-	-
+ Ông Huỳnh Văn Tân	191.580.326.400	50.240.000.000	21.352.500.000	220.467.826.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	253.741.020.906	28.456.000.000	48.523.500.000	233.673.520.906
<b>Cộng</b>	<b>578.975.525.549</b>	<b>78.696.000.000</b>	<b>97.196.000.001</b>	<b>560.475.525.548</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</b>	<b>27.319.999.982</b>			<b>6.829.999.981</b>
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	27.319.999.982			6.829.999.981
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	-			-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>551.655.525.567</b>			<b>553.645.525.567</b>

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Ngày 30/06/2017, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-3/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2019. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD\_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương (Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10/8/2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02/02/2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15/8/2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11/3/2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014; Phụ lục hợp đồng số số 300617-1/PLHĐTD 30/06/2017 Phụ lục hợp đồng số số 300617-2/PLHĐTD 30/06/2017.

Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, Hội đồng quản trị đồng ý gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2019 và không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2017. Lãi vay được tính từ ngày 01/01/2018, lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

**c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

Môi quan hệ	30/06/2018	01/01/2018	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>539.966.496.720</b>	<b>531.146.496.720</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	220.467.826.400	191.580.326.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	233.673.520.906	253.741.020.906

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	269.995.170.000	20.600	20.303.349.080	3.512.773.974	54.156.109.422
Tăng trong kỳ	-	-	916.428.744	-	72.403.121.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.000.000.000	28.832.374.488
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>97.726.856.789</b>
Số dư tại 01/01/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(11.375.123.260)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.408.062.437
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>84.943.671.092</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	97.726.856.789	54.156.109.422
Tăng từ Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	-	2.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(11.375.123.260)	21.208.686.883
Phân phối lợi nhuận	1.408.062.437	1.832.857.488
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.408.062.437	1.832.857.488
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	1.408.062.437	916.428.744
- Quỹ đầu tư phát triển	-	916.428.744
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>84.943.671.092</b>	<b>75.531.938.817</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 89/2017/NQHĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2018.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	1.147,86	855,17
- EUR	50	50

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	888.946.635.976	999.028.880.300
Doanh thu bán hàng hóa	-	36.282.524.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.142.475	-
<b>Cộng</b>	<b>889.166.778.451</b>	<b>1.035.311.405.177</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	844.012.312.890	927.844.156.559
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	33.242.606.437
<b>Cộng</b>	<b>844.012.312.890</b>	<b>961.086.762.996</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.301.566.288	827.179.256
Chiết khấu thanh toán nhanh	5.906.467	14.369.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	427.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.177.371.377	775.485.735
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	1.507.509.365	1.755.136.019
<b>Cộng</b>	<b>3.992.353.497</b>	<b>3.799.370.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	31.997.576.864	28.384.988.371
Lãi ứng trước tiền mua hàng	1.972.205.681	1.255.913.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.534.119.050	1.025.119.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.698.184.149	2.260.647.535
<b>Cộng</b>	<b>38.202.085.744</b>	<b>32.926.669.154</b>

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Phí sử dụng thương hiệu	1.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí vận chuyển	5.553.488.967	-
Các khoản khác	2.723.389.059	2.635.654.807
<b>Cộng</b>	<b>9.776.878.026</b>	<b>8.135.654.807</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	3.515.319.010	3.477.147.814
Chi phí nhân viên	3.216.412.634	4.270.765.073
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.058.727.901	1.043.921.763
Các khoản khác	1.963.042.004	1.577.728.201
<b>Cộng</b>	<b>9.753.501.549</b>	<b>10.369.562.851</b>

**29. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.454.545	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	194.613.110
Các khoản khác	-	345.604.224
<b>Cộng</b>	<b>45.454.545</b>	<b>540.217.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Lỗi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	188.720.342
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	-	76.894.627
Năng suất giải phóng tàu	-	126.892.972
Các khoản khác	2.649.494	-
<b>Cộng</b>	<b>2.649.494</b>	<b>392.507.941</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	(11.375.123.260)	26.563.983.736
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	234.849.494	(247.155.373)
Điều chỉnh tăng	234.849.494	180.044.627
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	46.200.000	46.200.000
- <i>Chi phí khác</i>	188.649.494	133.844.627
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	-	427.200.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.140.273.766)	26.316.828.363
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>5.355.296.853</b>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>		5.263.365.674
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	91.931.179

**32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.375.123.260)	21.208.686.883
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.375.123.260)	21.208.686.883
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>(421)</b>	<b>786</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.219.304.226	821.065.255.365
Chi phí nhân công	28.554.696.976	47.324.924.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.635.397.528	78.739.282.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.716.873.814	72.537.061.069
Chi phí khác bằng tiền	6.251.438.953	7.690.530.822
<b>Cộng</b>	<b><u>760.377.711.497</u></b>	<b><u>1.027.357.054.474</u></b>

**34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**35. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.147,86	855,17
	EUR	50,00	50,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
+ Phải trả người bán	USD	10.198.826,71	20.718.239,84
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
+ Phải trả người bán	EUR	498.650,00	327.403,2

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	337.531.828.440	-	337.531.828.440
Chi phí phải trả	495.617.309	-	495.617.309
Vay và nợ thuê tài chính	533.168.884.500	553.645.525.567	1.086.814.410.067
Phải trả khác	19.688.868.162	70.000.000.000	89.688.868.162
<b>Cộng</b>	<b>890.885.198.411</b>	<b>623.645.525.567</b>	<b>1.514.530.723.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	643.378.838.598	-	643.378.838.598
Chi phí phải trả	505.537.108	-	505.537.108
Vay và nợ thuê tài chính	491.614.291.236	551.655.525.567	1.043.269.816.803
Phải trả khác	5.665.124.757	70.000.000.000	75.665.124.757
<b>Cộng</b>	<b>1.141.163.791.699</b>	<b>621.655.525.567</b>	<b>1.762.819.317.266</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.030.424.527	-	55.030.424.527
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.827.222.222	-	30.827.222.222
Phải thu khách hàng	73.385.377.557	-	73.385.377.557
Phải thu khác	2.667.397.359	-	2.667.397.359
<b>Cộng</b>	<b>161.910.421.665</b>	<b>-</b>	<b>161.910.421.665</b>

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.846.349.284	-	81.846.349.284
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.383.845.694	-	25.383.845.694
Phải thu khách hàng	71.229.011.766	-	71.229.011.766
Phải thu khác	3.842.233.518	-	3.842.233.518
<b>Cộng</b>	<b>182.301.440.262</b>	<b>-</b>	<b>182.301.440.262</b>

**36. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	55.363.488.350	79.104.510.200
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	628.320.000	13.268.700
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	550.660.000	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
Ông Huỳnh Văn Tân	50.240.000.000	37.730.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	28.456.000.000	50.727.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	-
<b>Trả gốc vay và nợ dài hạn</b>		
Ông Huỳnh Văn Tân	21.352.500.000	2.800.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	48.523.500.000	20.700.000.000
<b>Lãi vay phát sinh</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	4.135.439.391	4.298.996.432
<b>Cổ tức nhận được</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	427.200.000
<b>Mượn tiền</b>		
Ông Huỳnh Văn Tân	7.383.102.748	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	8.310.665.997	4.800.000.000
<b>Trả tiền</b>		
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	5.612.556.689
<b>Thu lãi do ứng trước tiền hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	1.507.509.365	1.755.136.019
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF		
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>606.540.000</b>	<b>606.540.000</b>

**37. Các sự kiện quan trọng đã phát sinh**

Ngày 01/3/2018, Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng có thông báo số 20/TB-UBND về ý kiến kết luận của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND Thành phố liên quan đến kiến nghị của các hộ dân thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang. Để giải quyết các kiến nghị của các hộ dân về việc di dời, giải tỏa tại khu vực nhà máy, trong khi chờ ý kiến chỉ đạo giải quyết của Lãnh đạo thành phố, Công ty được yêu cầu tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường kể từ ngày 28/02/2018. Riêng các hoạt động vận chuyển, bốc dỡ, xuất nhập hàng hóa và các hoạt động hành chính khác của Công ty vẫn cho phép hoạt động bình thường.

Ngày 23/03/2018 UBND Thành phố đã có Thông báo số 30/TB-UBND thống nhất cho Công ty hoạt động sản xuất thép trở lại kể từ ngày 26/03/2018 để xử lý những tồn tại và giảm thiểu các thiệt hại phát sinh khi ngừng hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Trong Thông báo này, có nội dung đề nghị Công ty trong thời gian này phải tuân thủ nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; không được thực hiện mở rộng hoạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

động sản xuất, không giao kết hợp đồng mua nguyên vật liệu là phế liệu để sản xuất thép. UBND thành phố cũng giao cho Sở Tư pháp chủ trì, trong thời hạn 6 tháng, phối hợp với các sở liên quan tham mưu UBND thành phố phương án dừng hoạt động sản xuất thép của Công ty, báo cáo Ban thường vụ thành ủy và trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

Ngày 27/6/2018, Công ty đã có công văn số 169/CV-DNY gửi UBND thành phố về việc tháo gỡ các vướng mắc của Thông báo số 30/TB-UBND. Trả lời kiến nghị này của Công ty, bằng công văn số 5402/UBND-STP ngày 13/7/2018, UBND thành phố khẳng định rằng nội dung nêu tại Thông báo số 30/TB-UBND chỉ có tính chất khuyến nghị đối với doanh nghiệp nhằm hạn chế các thiệt hại có thể phát sinh trong trường hợp sau khi hoạt động trở lại, Công ty tiếp tục gặp phải sự phản đối của người dân, dẫn đến mất an ninh trật tự tại địa phương. Công ty được chủ động các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị và đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật. Riêng việc đưa ra thời hạn 6 tháng đối với Sở Tư Pháp và các sở, ngành liên quan là thuộc phạm vi chỉ đạo hành chính, là để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


  
**Chủ tịch HĐQT**  
  
**Huỳnh Văn Tân**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Kế toán trưởng**

  
**Trần Mai Thị Bé Liệu**

**Người lập biểu**

  
**Trần Mai Thị Bé Liệu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÉP DANA-Ý**

-----0o0-----

Số: 180 -2018 /CV-DNY

"V/v lợi nhuận sau thuế tại BCTC bán niên năm  
2018 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm  
2017"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----0o0-----

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: - UBCK NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (DNY) xin gửi tới Quý UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng nhất.

Theo Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 của Công ty cổ phần thép DANA-Ý, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty bị lỗ và biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do trong tháng 03 năm 2018 Công ty phải tạm dừng hoạt động sản xuất trực tiếp theo công văn số 1446/UBND-QLĐTư ngày 02/03/2018. Các khoản chi phí gồm khấu hao, chi phí nhân công chờ việc và các chi phí liên quan khác đã làm cho kết quả hoạt động kinh doanh của riêng tháng 3 bị lỗ hơn 23 tỷ đồng. Đồng thời, sang các tháng của quý II năm 2018 mặc dù đã được phép hoạt động trở lại song do một số do tác động từ các quyết định của Thành phố liên quan đến tình hình sản xuất của Công ty theo thông báo số 30/TB-UBND ngày 23/03/2018 nên vẫn chưa thể ổn định sản xuất do ngân hàng ngừng giao dịch bảo lãnh L/C để mua nguyên liệu sản xuất, tư tưởng người lao động bị lung lay, một số đối tác lo ngại thiếu nguồn hàng đã chủ động giảm đặt hàng từ Công ty để liên kết với các nhà sản xuất khác và nhiều nguyên nhân gián tiếp khác đã làm cho doanh thu trong kỳ giảm mạnh.

Tuy nhiên, do thị trường thép hiện tại đang khá tốt nên trong quý II năm 2018 Công ty vẫn có lợi nhuận hơn 6 tỷ đồng, tổng lợi nhuận sáu tháng đầu năm Công ty còn bị lỗ 11,375 tỷ đồng.

Công ty xin được làm rõ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Văn Tân*